

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 02/2019

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP
PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-14

06
ON
ĐP
AY
TR
A
4U

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Quý 02 năm 2019

Ban Tổng giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG là Công ty chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND Thành phố Đà Nẵng từ Xí nghiệp Công trình giao thông và Xây dựng thuộc Công ty Đầu tư phát triển Nhà Đà Nẵng và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002046 ngày 02/05/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400620833). Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 25/07/2018: thay đổi vốn điều lệ của Công ty lên 60.875.570.000 đồng.

Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 292/QĐ-SGDHN ngày 26/6/2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng các công trình giao thông.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, cầu cảng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp. Xây dựng công trình điện từ 110KV trở xuống, công trình cấp thoát nước đô thị, công trình bưu chính viễn thông, công trình xăng dầu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan
- Khách sạn
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Quảng cáo; Đại lý du lịch; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, văn phòng (kể cả máy vi tính) và đồ dùng hữu hình khác
- Vệ sinh chung nhà cửa, Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại; Môi giới, Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận.

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Khai thác và chế biến khoáng sản. Kinh doanh vận tải hàng. Sửa chữa phương tiện có động cơ. Kinh doanh hàng nông, lâm, hải sản. Dịch vụ du lịch. Kinh doanh dịch vụ bất động sản,...

Mã chứng khoán niêm yết: NDX

Trụ sở chính: 31 Núi Thành, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Trung	Chủ tịch
Bà Võ Thị Ngọc	Phó chủ tịch
Ông Bùi Lê Duy	Thành viên
Ông Lương Thanh Viên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Thúy Vân	Trưởng ban
Bà Hoàng Yến Ninh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Lê Duy	Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Kiều Giang	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Bùi Lê Duy

4. Các thông tin khác: không phát sinh

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

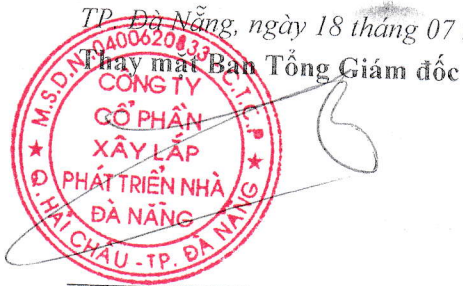
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2019



Bùi Lê Duy

Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 năm 2019

Tại ngày 30/06/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106.143.985.320	127.013.828.708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.848.375.896	16.979.942.829
1. Tiền	111		6.848.375.896	11.979.942.829
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.927.429.388	102.698.390.466
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		56.795.500.848	66.769.729.254
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		131.000.000	131.004.385
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.255.036.740	36.051.765.027
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(254.108.200)	(254.108.200)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.773.654.750	6.461.512.002
1. Hàng tồn kho	141		2.773.654.750	6.461.512.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		594.525.286	873.983.411
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		556.590.384	873.983.411
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		37.934.902	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 năm 2019

Tại ngày 30/06/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.742.027.805	43.929.213.957
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		33.812.282.258	35.265.438.109
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28.532.654.229	29.985.810.080
- Nguyên giá	222		66.306.604.480	65.377.103.398
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37.773.950.251)	(35.391.293.318)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		5.279.628.029	5.279.628.029
- Nguyên giá	228		5.279.628.029	5.279.628.029
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		1.210.264.885	1.211.084.825
- Nguyên giá	231		1.283.337.318	1.283.337.318
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(73.072.433)	(72.252.493)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			498.977.267
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	498.977.267
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.000.000.000	6.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		719.480.662	953.713.756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		719.480.662	953.713.756
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		147.886.013.125	170.943.042.665

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 năm 2019

Tại ngày 30/06/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		76.405.155.588	98.026.011.215
I. Nợ ngắn hạn	310		74.937.291.952	94.470.647.579
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22.552.499.499	37.024.087.410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.371.000	29.776.500
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.194.668.481	3.542.135.148
4. Phải trả người lao động	314		2.839.072.002	7.005.694.139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		800.692.466	62.500.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		19.962.788.618	27.987.672.646
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		24.016.549.520	16.744.664.223
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.560.650.366	2.074.117.513
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.467.863.636	3.555.363.636
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.467.863.636	3.555.363.636
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 năm 2019

Tại ngày 30/06/2019

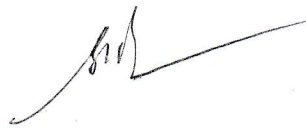
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.480.857.537	72.917.031.450
I. Vốn chủ sở hữu	410		71.480.857.537	72.917.031.450
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.875.570.000	60.875.570.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.875.570.000	60.875.570.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		250.000.000	250.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(7.426.893.655)	(7.426.893.655)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.272.340.620	1.272.340.620
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.509.840.572	17.946.014.485
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.471.804.632	7.900.514.426
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.038.035.940	10.045.500.059
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		147.886.013.125	170.943.042.665

Lập biểu



Hồ Sĩ Ngọc Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kiều Giang

TP. Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2019



Tổng giám đốc



Bùi Lê Duy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2019

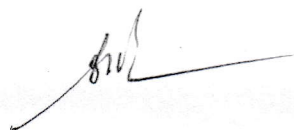
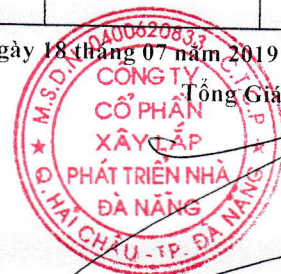
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		48.623.926.714	84.399.671.640	75.592.274.038	120.570.001.052
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		48.623.926.714	84.399.671.640	75.592.274.038	120.570.001.052
4. Giá vốn hàng bán	11		42.849.452.566	74.597.764.967	67.444.019.421	107.323.509.816
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.774.474.148	9.801.906.673	8.148.254.617	13.246.491.236
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		848.872.413	1.244.407.834	933.641.271	5.404.454.321
7. Chi phí tài chính	22		508.141.418	3.877.554.932	942.031.831	5.501.340.321
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		507.999.554	639.861.987	941.409.997	124.132.532
8. Chi phí bán hàng	25		529.140.764	688.258.299	853.573.146	1.179.433.641
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		504.890.477	570.128.330	946.616.601	1.156.691.124
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		5.081.173.902	5.910.372.946	6.339.674.310	10.813.480.471
11. Thu nhập khác	31		0		0	72.727.273
12. Chi phí khác	32		30.000.000	3.152.000	32.704.385	6.850.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(30.000.000)	(3.152.000)	(32.704.385)	65.877.273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.051.173.902	5.907.220.946	6.306.969.925	10.879.357.744
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.017.234.780	1.209.140.086	1.268.933.985	2.174.303.045
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0			0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.033.939.122	4.698.080.860	5.038.035.940	8.705.054.699
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		709	772	886	1.430
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

TP. Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Hồ Sĩ Ngọc Sơn

Nguyễn Thị Kiều Giang

Bùi Lê Duy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 02 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		69.180.408.843	123.034.536.664
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(56.359.072.879)	(129.083.716.302)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.268.596.034)	(4.362.954.241)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(942.031.831)	(41.611.326)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(507.911.693)	(2.102.645.621)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30.709.672.794	20.329.554.254
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.015.138.875)	(34.380.473.977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.797.330.325	(26.607.310.549)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(85.850.300)	(4.307.817.861)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.405.314.545	312.437.693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.319.464.245	(3.995.380.168)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		26.586.414.520	36.854.066.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.402.029.223)	(31.876.299.218)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.432.746.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(248.361.503)	4.977.766.782
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		19.868.433.067	(25.624.923.935)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.979.942.829	38.804.294.349
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		36.848.375.896	13.179.370.414

Lập biểu

Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Ngọc Sơn




Nguyễn Thị Kiều Giang



TP. Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Bùi Lê Duy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND thành phố Đà Nẵng từ Xí nghiệp Công trình Giao thông và Xây dựng thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400620833 ngày 02/05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Luật doanh nghiệp. Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/07/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: xây lắp, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản...

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, cầu cảng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp. Xây công trình điện từ 110 KW trở xuống, công trình cấp thoát nước đô thị, công trình bưu chính viễn thông, công trình xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản. Đầu tư phát triển các dự án bất động sản, trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê;
- Tư vấn, thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng - công nghiệp. Tư vấn đo đạc bản đồ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
- Sửa chữa phương tiện có động cơ;
- Dịch vụ kinh doanh bất động sản,....

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc lập Báo cáo tài chính Quý 01/2019 và Báo cáo tài chính năm 2019 là cùng áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Bên liên quan

chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN:

- Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ;
- Tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng; không có
- Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính Quý 02/2019; Biến động trong nguồn vốn kinh doanh và các quỹ:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
1. Vốn chủ sở hữu	60.875.570.000	-	-	60.875.570.000
Vốn cổ phần	60.875.570.000			60.875.570.000
Thặng dư vốn cổ phần	250.000.000			250.000.000
2. Các quỹ	1.272.340.620	-	-	1.272.340.620
Quỹ đầu tư phát triển	1.272.340.620			1.272.340.620

Biến động về lợi nhuận chưa phân phối:

- Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	11.471.804.632
- Phát sinh tăng	5.038.035.940
+ LNST Quý 1/2019	1.004.096.818
+ LNST Quý 2/2019	4.033.939.122
- Lợi nhuận chưa phân phối cuối quý	16.509.840.572

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo quý trước của năm 2019 hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các năm trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán Quý 2/2019: không có

5. Phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: không có

Cổ phiếu:

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phát hành:	6.087.557	6.087.557
- Cổ phiếu phổ thông	6.087.557	6.087.557
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ:	400.000	400.000
- Cổ phiếu phổ thông	400.000	400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	5.687.557	5.687.557
- Cổ phiếu phổ thông	5.687.557	5.687.557
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

6. **Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông:**

Cổ tức đã chi trả của cổ phiếu phổ thông: 5.687.557.000 đồng

7. **Doanh thu và kết quả kinh doanh:**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	Năm 2018
7.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	37.712.232.637	23.539.368.098
Doanh thu Xây lắp	36.600.108.032	89.375.259.528
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.279.933.369	238.414.706
Doanh thu Bất động sản		7.416.958.720
Cộng	75.592.274.038	120.570.001.052

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	Năm 2018
7.2 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	37.712.232.637	23.539.368.098
Doanh thu Xây lắp	36.600.108.032	89.375.259.528
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.279.933.369	238.414.706
Doanh thu Bất động sản		7.416.958.720
Cộng	75.592.274.038	120.570.001.052

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	Năm 2018
7.3 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hóa	31.353.517.621	15.980.019.148
Giá vốn Xây lắp	35.029.470.351	86.207.550.128
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.061.031.449	
Giá vốn Bất động sản		5.135.940.540
Cộng	67.444.019.421	107.323.509.816

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
7.4 Lợi nhuận gộp			
	Bán hàng hóa	6.358.715.016	7.559.348.950
	Xây lắp	1.570.637.681	3.167.709.400
	Cung cấp dịch vụ	218.901.920	238.414.706
	Bất động sản	-	2.281.018.180
	Cộng	8.148.254.617	13.246.491.236
7.5 Doanh thu hoạt động tài chính			
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	933.641.271	380.316.624
	Kinh doanh chứng khoán	-	5.024.137.697
	Cộng	933.641.271	5.404.454.321
7.6 Chi phí tài chính			
	Lãi tiền vay	942.031.831	1.249.132.532
	Kinh doanh chứng khoán	-	1.624.248.427
	Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán	-	2.627.959.362
	Cộng	942.031.831	5.501.340.321
7.7 Chi phí bán hàng			
	HĐ sxkd thông thường	853.573.146	1.029.758.373
	HĐ KD Bất động sản	-	149.675.268
	Cộng	853.573.146	1.179.433.641
7.8 Chi phí quản lý DN			
	Chi phí quản lý DN	946.616.601	1.156.691.124
	Cộng	946.616.601	1.156.691.124
7.9 Thu nhập khác			
	Thu nhập khác	-	72.727.273
	Cộng	-	72.727.273
7.10 Chi phí khác			
	Chi phí khác	32.704.385	6.850.000
	Cộng	32.704.385	6.850.000
7.11 Lợi nhuận trước thuế			
	HĐ sxkd thông thường	6.306.969.925	8.748.014.832
	HĐ KD Bất động sản	-	2.131.342.912
	Cộng	6.306.969.925	10.879.357.744
7.12 Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN để tính thuế			
	Các khoản điều chỉnh tăng:		
	HĐ sxkd thông thường	37.700.000	(189.180.000)
	HĐ KD Bất động sản	-	-
	Các khoản điều chỉnh giảm:		
	Cổ tức	-	-
	Cộng	37.700.000	(189.180.000)

7.13 Thu nhập chịu thuế

HĐ sxkd thông thường
 HĐ KD Bất động sản
Cộng

Năm 2019

6.344.669.925

Năm 2018

8.558.834.832

-

- 2.131.342.912

6.344.669.925**10.690.177.744****7.14 Thuế suất thuế TNDN**

HĐ sxkd thông thường
 HĐ KD Bất động sản

Năm 2019

20%

Năm 2018

20%

20%

20%

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

7.15 Thuế TNDN

HĐ sxkd thông thường
 HĐ KD Bất động sản
Cộng

Năm 2019

1.268.933.985

Năm 2018

1.711.766.966

-

462.536.079

1.268.933.985**2.174.303.045**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

7.15 Lợi nhuận sau thuế TNDN

HĐ sxkd thông thường
 HĐ KD Bất động sản
Cộng

Năm 2019

5.038.035.940

Năm 2018

7.036.247.866

-

1.668.806.833

5.038.035.940**8.705.054.699**

- 8 Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính Quý 02/2019: không có
 9 Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2019: không có

Lập biểu



Hồ Sĩ Ngọc Sơn

TP. Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kiều Giang



Tổng giám đốc

Bùi Lê Duy